

THÔNG BÁO

Về việc mời báo giá Mua sắm hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện đa khoa thị xã Bim Sơn tỉnh Thanh Hoá có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: mua hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán sử dụng tại Bệnh viện đa khoa thị xã Bim sơn năm 2023-2024 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

Bệnh viện đa khoa thị xã Bim Sơn tỉnh Thanh Hóa.

Địa chỉ: Đường Trần Phú, Phường Lam Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Ông: Vũ Thái Bình - Trưởng Khoa Dược

Điện thoại: 0983536674

Email: bvbs@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận trực tiếp tại địa chỉ:

- Ông: Vũ Thái Bình - Trưởng Khoa Dược

- Bệnh viện đa khoa thị xã Bim Sơn tỉnh Thanh Hóa.

- Đường Trần Phú, Phường Lam Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá:

Từ 8h ngày 25 tháng 7 năm 2023 đến trước 17h ngày 03 tháng 8 năm 2023

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hoá chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán (Phụ lục 01)

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản hoá chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán: Mô tả cụ thể tại... [ghi rõ dẫn chiếu] trong Bảng mô tả đính kèm theo, trong đó phải ghi rõ yêu cầu về địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản hoá chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Ghi theo thời gian dự kiến giao hàng, phù hợp với kế hoạch lựa chọn nhà thầu và thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Ghi rõ tỷ lệ tạm ứng, thanh toán hợp đồng và các điều kiện tạm ứng, thanh toán.

5. Các thông tin khác (nếu có)

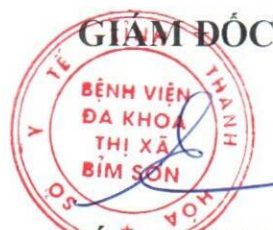
(Đính kèm theo Bảng mô tả về các tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản của các hoá chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán; các yêu cầu về địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản hoá chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán; thời gian giao hàng dự kiến và các thông tin liên quan khác).

Mẫu báo giá: theo mẫu phụ lục 02

Bệnh viện đa khoa thị xã Bim Sơn trân trọng thông báo./

Nơi nhận:

- Như trên: (Đăng tải Website:
<http://bvbimson.ytethanhhoa.gov.vn/>)
- Lưu: VT, KD.



Tổng Lê Bách

PHỤ LỤC 02: Mẫu báo giá

(Kèm theo thông báo số 420/TB-BVBS ngày 25 tháng 7 năm 2023 của bệnh viện đk thị xã Bim Sơn)

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện đa khoa thị xã Bim Sơn

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của ... [ghi rõ tên của chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi... [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất	Mã HS	Năm sản xuất	Xuất xứ	Số lượng/ khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan (VNĐ)	thuế, phí, lệ phí (nếu có) (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tình năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng:..... ngày, kể từ ngày.... tháng... năm... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày]. kể từ ngày... tháng... năm... [ghi ngày... tháng... năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I- Yêu cầu báo giá]

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

..... ngày... tháng... năm...

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

PHỤ LỤC 01: DANH MỤC HOÁ CHẤT XÉT NGHIỆM, SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN

(Kèm theo thông báo số: TB-BVBS ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Bệnh viện đa khoa thị xã Bim Sơn)

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO CÁC MÁY HUYẾT HỌC CELLTAC α(MEK-6420), CELLTAC F(MEK-8222). HÃNG NIHON KONDEN				
1	Dung dịch dùng để rửa đường dịch trong trường hợp đặc biệt	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Dung dịch Natri hypochlorit"	40.000	ml
2	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Natri clorid, Sulfate	630.000	ml
3	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương	7.500	ml
4	Hóa chất nội kiểm mức cao cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật li: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	6	ml
5	Hóa chất nội kiểm mức thấp cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	6	ml

6	Hóa chất nội kiểm mức thường cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tinh tan: tan trong nước	6	ml
7	Dây bơm máy huyết học	Dây bơm cho máy huyết học	12	Cái
HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC - HUMACOUNT 60TS; 80TS				
8	Dung dịch ly giải hồng cầu sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Thành phần: Mười Amoni bạc bốn (2,7%), chất hoạt động bề mặt (< 0,05%)	15.000	ml
9	Dung dịch pha loãng sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Thành phần: Natri sunphat (1%), dền photphat vô cơ (< 0,6%), natri clorua (< 0,3%), natri azit (< 0,05%)	300.000	ml
10	Dung dịch rửa máy sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Thành phần: Natri photphat (<1%), natri clorua (< 1%), chất hoạt động bề mặt (< 2%), natri azit (< 0,05 %), xanh bromoresol (< 0,001%).	6.500	ml
11	Hóa chất kiểm soát trong xét nghiệm huyết học sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Thành phần: các tế bào máu được ổn định gồm hồng cầu (từ người), bạch cầu (từ động vật có vú, mô phỏng) và thành phần tiểu cầu. 3 cấp độ: thấp, bình thường và cao	16	ml
HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY HUYẾT HỌC HEMIX 5-60: SFRI SAS				
12	Chất kiểm chuẩn được thiết kế để đánh giá độ chính xác và độ đúng của máy phân tích huyết học	Blood Cal là chất hiệu chuẩn máu toàn phần để hiệu chuẩn máy đếm tế bào máu SFRI HI 8 light, Countender 80+, Countender 20 +, Countender 30, HEMIX 3-30 và HEMIX 5-60 Blood Cal là một chất thử trong ống nghiệm chứa hồng cầu của người, bạch cầu và tiểu cầu của động vật có vú lơ lửng trong chất lỏng giống huyết tương và chất bảo quản	9	ml

13	Dung dịch pha loãng mẫu máu để xác định các thông số tế bào trên máy phân tích huyết học tự động	SFRI Diluent 5.1 là dung dịch buffered dạng trung độ pha loãng mẫu bệnh phẩm trên máy phân tích huyết học SFRI để xác định các thông số đi động. THÀNH PHẦN Bộ đệm hữu cơ < 0,1% Muối natri < 1,0% Chất bảo quản < 0,3%	100.000	ml
14	Hóa chất ly giải và bảo vệ bạch cầu trong xét nghiệm huyết học	SFRI Quench 5.1 là thuốc thử sử dụng cho việc tán huyết hồng cầu, đếm tiểu cầu, xác định một phần bạch cầu khác nhau và đo lường haemoglobin trên máy phân tích huyết học SFRI. Đệm khoáng < 0,2% Muối natri < 3,0% Chất bảo quản < 0,05%	4.000	ml
15	Thuốc thử ly giải hồng cầu, xác định số lượng bạch cầu, xác định từng thành phần khác nhau của bạch cầu và đo lường haemoglobin	SFRI Lyse 5.1 là thuốc thử sử dụng cho việc tán huyết hồng cầu, đếm tiểu cầu, xác định một phần bạch cầu khác nhau và đo lường haemoglobin trên máy phân tích huyết học SFRI. Đệm khoáng < 0,3% Hoạt chất làm căng bề mặt < 3,0% Chất bảo quản < 0,05%	10.000	ml
16	Dung dịch kiểm tra	BloodTrol 22 là chất kiểm tra xét nghiệm mẫu toàn phần tương thích được thiết kế để tính toán độ chính xác của máy phân tích huyết học HEMIX 5-60 và Countender 80+. BloodTrol 22 là một chất thử trong ống nghiệm chứa hồng cầu của người, bạch cầu và tiểu cầu của động vật có vú lơ lửng trong chất lỏng giống huyết tương và chất bảo quản.	18	ml
HOÀ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HOÀ HUMAN HUMALYZE 2000 VÀ 3000; KONELAB 20 VÀ 60				
17	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa	Dùng để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa - Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh người.	40	ml

18	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm dinh lượng HbA1c	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ hoa chất hiệu chuẩn HbA1c liquidirect gồm 4 mức (Mức 1-4) được sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm HbA1c theo phương pháp miễn dịch. - Thành phần: dạng đông khô, nguồn gốc từ hồng cầu (máu người). - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE 	4	ml
19	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm dinh lượng HbA1c	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ kiểm chuẩn được dùng để kiểm soát chất lượng của bộ thử nghiệm HUMAN HbA1c trên máy phân tích sinh hóa. - Thành phần: dạng đông khô, nguồn gốc từ hồng cầu (máu người). - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE 	3	ml
20	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm sinh hóa Humatrol N, sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa	<ul style="list-style-type: none"> Được sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa. - Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh bò. 	90	ml
21	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm sinh hóa Humatrol P, sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa	<ul style="list-style-type: none"> Được sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa. - Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh bò. 	90	ml

22	Hóa chất xét nghiệm định lượng HbA1c	<p>- Dùng để định lượng HbA1c trong máu toàn phần</p> <p>- Thành phần:</p> <p>[RGT1] 1 x 30 ml Reagent 1 Suspended latex material < 0.13 % Sodium azide < 0.09 %</p> <p>[RGT2] 1 x 10 ml Reagent 2</p> <p>anti-human HbA1c (mouse, monoclonal) 0.05 mg/ml anti-mouse IgG (goat, polyclonal) 0.08 mg/dl TRIS buffer 0.21 % Gentamicin sulphate 0.015 % Sodium azide 0.09 %</p> <p>[LYS] 2 x 100 ml Hemolysis reagent</p> <p>Lysing reagent</p> <p>Sodium azide 0.05 %</p> <p>- Khoảng đo: 2.2 - 15.0 %</p> <p>- Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 4,9</p> <p>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE</p>	520	ml
23	Thuốc thử định lượng Creatinine trong huyết thanh người, huyết tương người (Đã được chống đông bằng Heparin) và nước tiểu)	<p>[NaOH] 2 x 100 ml Sodium Hydroxide 160 mmol/l</p> <p>[PIC] 1 x 50 ml Picric Acid 13.9 mmol/l</p> <p>[STD] 1 x 5 ml Standard</p> <p>Creatinine 2 mg/dl or 176.8 μmol/l</p> <p>- Khoảng đo:</p> <p>+ Huyết thanh: lên đến 15 mg/dl (1326 μmol/l)</p> <p>+ Nước tiểu: lên đến 500 mg/dl (44200 μmol/l).</p> <p>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE, "</p>	5.500	ml

24	Thuốc thử định lượng Cholesterol trong huyết thanh người và huyết tương người	<p>Dùng để định lượng Cholesterol trong huyết thanh người và huyết tương người</p> <p>- Thành phần:</p> <table border="0"> <tr> <td>[RGT] Enzyme reagent</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Phosphate buffer (pH 6.5)</td> <td>30 mmol/l</td> </tr> <tr> <td>4-Aminoantipyrine</td> <td>0.3 mmol/l</td> </tr> <tr> <td>Phenol</td> <td>5 mmol/l</td> </tr> <tr> <td>Peroxidase</td> <td>≥ 5 KU/l</td> </tr> <tr> <td>Cholesterol esterase</td> <td>≥ 150 U/l</td> </tr> <tr> <td>Cholesterol oxidase</td> <td>≥ 100 U/l</td> </tr> <tr> <td>Sodium azide</td> <td>0.05 %</td> </tr> </table> <p>[STD] Standard</p> <table border="0"> <tr> <td>Cholesterol</td> <td>200 mg/dl or 5.17 mmol/l</td> </tr> <tr> <td>Sodium azide</td> <td>0.095 %</td> </tr> </table> <p>* Khoảng tuyến tính: lên đến 750 mg/dl</p> <p>- Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 0.9</p>	[RGT] Enzyme reagent		Phosphate buffer (pH 6.5)	30 mmol/l	4-Aminoantipyrine	0.3 mmol/l	Phenol	5 mmol/l	Peroxidase	≥ 5 KU/l	Cholesterol esterase	≥ 150 U/l	Cholesterol oxidase	≥ 100 U/l	Sodium azide	0.05 %	Cholesterol	200 mg/dl or 5.17 mmol/l	Sodium azide	0.095 %	6.000	ml
[RGT] Enzyme reagent																								
Phosphate buffer (pH 6.5)	30 mmol/l																							
4-Aminoantipyrine	0.3 mmol/l																							
Phenol	5 mmol/l																							
Peroxidase	≥ 5 KU/l																							
Cholesterol esterase	≥ 150 U/l																							
Cholesterol oxidase	≥ 100 U/l																							
Sodium azide	0.05 %																							
Cholesterol	200 mg/dl or 5.17 mmol/l																							
Sodium azide	0.095 %																							
25	Thuốc thử định lượng gamma-GT (L-gamma-glutamyl transferase) trong huyết thanh, huyết tương	<p>Dùng để định lượng gamma-GT (L-gamma-glutamyl transferase) trong huyết thanh, huyết tương.</p> <p>- Thành phần:</p> <table border="0"> <tr> <td>[BUF] Buffer</td> <td></td> </tr> <tr> <td>TRIS buffer (pH 8.30)</td> <td>125 mmol/l</td> </tr> <tr> <td>Glycylglycine</td> <td>150 mmol/l</td> </tr> </table> <p>[SUB] Substrate</p> <table border="0"> <tr> <td>L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide</td> <td>20 mmol/l</td> </tr> </table> <p>- Khoảng tuyến tính: lên đến 250U/l</p> <p>- Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 3.09</p>	[BUF] Buffer		TRIS buffer (pH 8.30)	125 mmol/l	Glycylglycine	150 mmol/l	L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide	20 mmol/l	1.200	ml												
[BUF] Buffer																								
TRIS buffer (pH 8.30)	125 mmol/l																							
Glycylglycine	150 mmol/l																							
L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide	20 mmol/l																							

26	Thuốc thử định lượng Glucose trong máu toàn phần, huyết thanh người, huyết tương người	<p>Dùng để định lượng Glucose trong máu toàn phần, huyết thanh người, huyết tương người.</p> <p>- Thành phần:</p> <p>Enzyme Reagent</p> <p>Phosphate buffer (pH 7.5) 100 mmol/l</p> <p>4-Aminocantipyrine 0.25 mmol/l</p> <p>Phenol 0.75 mmol/l</p> <p>Glucose oxidase ≥ 15 KU/l</p> <p>Peroxidase ≥ 1.5 KU/l</p> <p>Mutarotase > 0.1 KU/l</p> <p>Sodium azide 0.095 %</p> <p>[STD] Standard</p> <p>Glucose 100 mg/dl or 5.55 mmol/l</p> <p>- Khoảng tuyến tính: lên đến 400 mg/dl (22.2 mmol/l)</p> <p>- Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 3.89</p>	8.000	ml
27	Thuốc thử định lượng GOT (aspartate aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người	<p>Dùng để định lượng GOT (aspartate aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người.</p> <p>- Thành phần:</p> <p>[BUF] Buffer / Enzyme reagent</p> <p>TRIS buffer (pH 7.9) 100 mmol/l</p> <p>L-aspartate 300 mmol/l</p> <p>LDH ≥ 1.13 kU/l</p> <p>MDH ≥ 0.75 kU/l</p> <p>Sodium azide 0.095 %</p> <p>[SUB] Substrate</p> <p>2-oxoglutarate 60 mmol/l</p> <p>NADH 0.9 mmol/l</p> <p>Sodium azide 0.095 %</p> <p>- Khoảng tuyến tính: lên đến 600 U/l</p> <p>- Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 3.79</p>	6.200	ml

28	Thuốc thử định lượng GPT (alanine aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người	<p>Dùng để định lượng GPT (alanine aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người.</p> <p>- Thành phần:</p> <table border="0"> <tr> <td>[BUF] Buffer / Enzyme reagent</td> <td></td> </tr> <tr> <td>TRIS buffer (pH 7.4)</td> <td>125 mmol/l</td> </tr> <tr> <td>L-alanine</td> <td>625 mmol/l</td> </tr> <tr> <td>LDH</td> <td>≥ 1.5 K U/l</td> </tr> <tr> <td>Sodium azide</td> <td>0.095 %</td> </tr> <tr> <td>[SUB] Substrate</td> <td></td> </tr> <tr> <td>2-oxoglutarate</td> <td>75 mmol/l</td> </tr> <tr> <td>NADH</td> <td>0.9 mmol/l</td> </tr> <tr> <td>Sodium azide</td> <td>0.095 %</td> </tr> </table> <p>- Khoảng tuyến tính: lên đến 500 U/l</p> <p>- Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 4.3</p>	[BUF] Buffer / Enzyme reagent		TRIS buffer (pH 7.4)	125 mmol/l	L-alanine	625 mmol/l	LDH	≥ 1.5 K U/l	Sodium azide	0.095 %	[SUB] Substrate		2-oxoglutarate	75 mmol/l	NADH	0.9 mmol/l	Sodium azide	0.095 %	6.200	ml
[BUF] Buffer / Enzyme reagent																						
TRIS buffer (pH 7.4)	125 mmol/l																					
L-alanine	625 mmol/l																					
LDH	≥ 1.5 K U/l																					
Sodium azide	0.095 %																					
[SUB] Substrate																						
2-oxoglutarate	75 mmol/l																					
NADH	0.9 mmol/l																					
Sodium azide	0.095 %																					
29	Thuốc thử định lượng Protein toàn phần ngoài sinh trong huyết thanh người.	<p>Dùng dùng để định lượng Protein toàn phần ngoài sinh trong huyết thanh người.</p> <p>- Thành phần:</p> <table border="0"> <tr> <td>[RGT] Colour reagent</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Sodium hydroxide</td> <td>200 mmol/l</td> </tr> <tr> <td>Potassium sodium tartrate</td> <td>32 mmol/l</td> </tr> <tr> <td>Copper sulfate</td> <td>12 mmol/l</td> </tr> <tr> <td>Potassium iodide</td> <td>30 mmol/l</td> </tr> <tr> <td>[STD] Standard</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Protein</td> <td>8 g/dl or 80 g/l</td> </tr> <tr> <td>Sodium azide</td> <td>0.095 %</td> </tr> </table> <p>- Khoảng tuyến tính: Lên đến 12 g/dl (120 g/l)</p> <p>- Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 2.7</p>	[RGT] Colour reagent		Sodium hydroxide	200 mmol/l	Potassium sodium tartrate	32 mmol/l	Copper sulfate	12 mmol/l	Potassium iodide	30 mmol/l	[STD] Standard		Protein	8 g/dl or 80 g/l	Sodium azide	0.095 %	800	ml		
[RGT] Colour reagent																						
Sodium hydroxide	200 mmol/l																					
Potassium sodium tartrate	32 mmol/l																					
Copper sulfate	12 mmol/l																					
Potassium iodide	30 mmol/l																					
[STD] Standard																						
Protein	8 g/dl or 80 g/l																					
Sodium azide	0.095 %																					

30	<p>Thuốc thử định lượng triglyceride trên huyết thanh người và huyết tương chống đông bằng EDTA, Heparin.</p>	<p>Dùng để định lượng triglyceride trên huyết thanh người và huyết tương chống đông bằng EDTA, Heparin. - Thành phần: [RGT] Monoreagent PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/l 4-chlorophenol 5 mmol/l 4-aminophenazone 0.25 mmol/l Magnesium ions 4.5 mmol/l ATP 2 mmol/l Lipases ≥ 1300 U/l Peroxidase ≥ 500 U/l Glycerol kinase ≥ 400 U/l Glycerol-3-phosphate oxidase ≥ 1500 U/l Sodium azide 0.05 % [STD] Standard Triglycerides 200 mg/dl or 2.28 mmol/l - Khoảng tuyến tính: lên đến 1000 mg/dl (11.4 mmol/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 2.62</p>	3.159	ml
31	<p>Thuốc thử định lượng Urea trong huyết thanh và huyết tương người.</p>	<p>Dùng để định lượng Urea trong huyết thanh, nước tiểu và huyết tương người. - Thành phần: [ENZ] Enzymes Tris buffer (pH 7.8) 125 mmol/l ADP 0.88 mmol/l Urease ≥ 20 kU/l GLDH ≥ 0.3 kU/l Sodium Azide 0.095 % [SUB] Substrate 2-oxoglutarate 25 mmol/l NADH 1.25 mmol/l Sodium Azide 0.095 % [STD] Standard Urea 80 mg/dl or 13.3 mmol/l Sodium Azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: lên đến 300 mg/dl (50 mmol/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 4.08</p>	800	ml

32	Thuốc thử định lượng Uric Acid trong huyết thanh người, huyết tương (được chống đông bằng Heparin hoặc EDTA) và nước tiểu.	<p>Được dùng để định lượng Uric Acid trong huyết thanh người, huyết tương được chống đông bằng Heparin hoặc EDTA và nước tiểu.</p> <p>- Thành phần:</p> <table border="0"> <tr> <td>RGT] Enzyme reagent</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Phosphate buffer (pH 7.5)</td> <td>50 mmol/l</td> </tr> <tr> <td>4-Aminophenazone</td> <td>0.3 mmol/l</td> </tr> <tr> <td>DCHBS</td> <td>4 mmol/l</td> </tr> <tr> <td>Uricase</td> <td>≥ 200 U/l</td> </tr> <tr> <td>Peroxidase</td> <td>≥ 1000 U/l</td> </tr> </table> <p>[STD] Standard</p> <table border="0"> <tr> <td>Uric acid</td> <td>8 mg/dl or 476 μmol/l</td> </tr> <tr> <td>Sodium azide</td> <td>0.095 %</td> </tr> </table> <p>- Khoảng tuyến tính: Lên đến 20 mg/dl (1190 μmol/l)</p> <p>- Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 4.6</p>	RGT] Enzyme reagent		Phosphate buffer (pH 7.5)	50 mmol/l	4-Aminophenazone	0.3 mmol/l	DCHBS	4 mmol/l	Uricase	≥ 200 U/l	Peroxidase	≥ 1000 U/l	Uric acid	8 mg/dl or 476 μmol/l	Sodium azide	0.095 %	620	ml
RGT] Enzyme reagent																				
Phosphate buffer (pH 7.5)	50 mmol/l																			
4-Aminophenazone	0.3 mmol/l																			
DCHBS	4 mmol/l																			
Uricase	≥ 200 U/l																			
Peroxidase	≥ 1000 U/l																			
Uric acid	8 mg/dl or 476 μmol/l																			
Sodium azide	0.095 %																			
33	Thuốc thử xét nghiệm alpha-Amylase	<p>Dùng để định lượng alpha-AMYLASE trong huyết thanh người và huyết tương người.</p> <p>- Thành phần:</p> <table border="0"> <tr> <td>[RGT] Reagent Solution</td> <td></td> </tr> <tr> <td>MES buffer (pH 6.0)</td> <td>36 mmol/l</td> </tr> <tr> <td>CNPG3</td> <td>1.6 mmol/l</td> </tr> <tr> <td>Calcium acetate</td> <td>3.6 mmol/l</td> </tr> <tr> <td>Sodium chloride</td> <td>37 mmol/l</td> </tr> <tr> <td>Potassium thiocyanate</td> <td>253 mmol/l</td> </tr> <tr> <td>Sodium azide</td> <td>0.095 %</td> </tr> </table> <p>- Khoảng tuyến tính: Lên đến 4000U/l (1538 U/l IFCC Standardised)</p> <p>- Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 3.48</p>	[RGT] Reagent Solution		MES buffer (pH 6.0)	36 mmol/l	CNPG3	1.6 mmol/l	Calcium acetate	3.6 mmol/l	Sodium chloride	37 mmol/l	Potassium thiocyanate	253 mmol/l	Sodium azide	0.095 %	360	ml		
[RGT] Reagent Solution																				
MES buffer (pH 6.0)	36 mmol/l																			
CNPG3	1.6 mmol/l																			
Calcium acetate	3.6 mmol/l																			
Sodium chloride	37 mmol/l																			
Potassium thiocyanate	253 mmol/l																			
Sodium azide	0.095 %																			

34	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần	<p>Dùng để định lượng BILIRUBIN toàn phần trong huyết thanh người và huyết tương người.</p> <p>- Thành phần:</p> <p>[RGT1] Detergent (green cap) Caffeine 5.2 mmol/l Detergent Preservative</p> <p>[RGT2] Colour reagent (black cap) 3,5-dichlorophenyl-diazonium-tetrafluoroborate 0.9 mmol/l Caffeine 5.2 mmol/l Detergent Preservative</p> <p>- Khoảng tuyến tính: lên đến 30 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 2.62</p>	1.500	ml
35	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	<p>Dùng để định lượng BILIRUBIN trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người.</p> <p>- Thành phần:</p> <p>[RGT1] Hydrochloric Acid (red cap) Hydrochloric acid (pH < 1.0) 170 mmol/l [RGT2] Colour reagent (white cap) Sulfuric Acid (pH < 1.0) < 5%</p> <p>3,5-dichlorophenyl-diazonium-tetrafluoroborate 0.24 mmol/l</p> <p>- Khoảng tuyến tính: lên đến 9 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 6.15</p>	1.500	ml

36	Thuốc thử xét nghiệm HDL- Cholesterol	<p>Dung dịch định lượng cholesterol HDL (HDL) trong huyết thanh và huyết tương người.</p> <p>- Thành phần:</p> <p>[ENZI] (R1) Enzymes (white cap)</p> <p>Good's buffer, pH 6,6 100 mmol/l</p> <p>Sodium chloride 170 mmol/l</p> <p>Cholesterol esterase 1400 U/l</p> <p>Cholesterol oxidase 800 U/l</p> <p>Catalase 600 kU/l</p> <p>Ascorbate oxidase 3000 U/l</p> <p>(HDAOS) 0.56 mmol/l</p> <p>Preservative 0.1 % w/v</p> <p>[SUB] (R2) Substrate (green cap)</p> <p>Peroxidase 3500 U/l</p> <p>4-Aminoantipyrin 4 mmol/l</p> <p>Good's buffer, pH 7.0 100 mmol/l</p> <p>Preservative 0.1 % w/v</p> <p>Detergents 1.4 % w/v</p> <p>Sodium azide 0.05 % w/v</p> <p>- Khoảng tuyến tính: Lên đến 150 mg/dl</p> <p>- Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 0.93</p>	320	ml
----	--	---	-----	----

	<p>37</p> <p>Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol</p>	<p>Dùng để định lượng cholesterol LDL (LDL) trong huyết thanh người.</p> <p>- Thành phần:</p> <table border="0"> <tr> <td>[ENZI] (R1) Enzymes (red cap)</td> <td>50 mmol/l</td> </tr> <tr> <td>Good's buffer, pH 7.0</td> <td>20 mmol/l</td> </tr> <tr> <td>Magnesium chloride</td> <td>600 U/l</td> </tr> <tr> <td>Cholesterol esterase</td> <td>500 U/l</td> </tr> <tr> <td>Cholesterol oxidase</td> <td>600 KU/l</td> </tr> <tr> <td>Catalase</td> <td>2.0 mmol/l</td> </tr> <tr> <td>TOOS</td> <td>< 0.1 % w/v</td> </tr> <tr> <td>Preservatives</td> <td>5000 U/l</td> </tr> <tr> <td>[SUBI] (R2) Substrate (blue cap)</td> <td>4 mmol/l</td> </tr> <tr> <td>Peroxidase</td> <td>50 mmol/l</td> </tr> <tr> <td>4- Aminoantipyrin</td> <td>0.05 %</td> </tr> <tr> <td>Good's buffer, pH 7.0</td> <td>1.4 % w/v</td> </tr> <tr> <td>Sodium azide</td> <td>< 0.1 % w/v</td> </tr> <tr> <td>Detergents</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Preservatives</td> <td></td> </tr> </table> <p>- Khoảng tuyến tính: Lên đến 1000 mg/dl</p> <p>- Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 1.37</p>	[ENZI] (R1) Enzymes (red cap)	50 mmol/l	Good's buffer, pH 7.0	20 mmol/l	Magnesium chloride	600 U/l	Cholesterol esterase	500 U/l	Cholesterol oxidase	600 KU/l	Catalase	2.0 mmol/l	TOOS	< 0.1 % w/v	Preservatives	5000 U/l	[SUBI] (R2) Substrate (blue cap)	4 mmol/l	Peroxidase	50 mmol/l	4- Aminoantipyrin	0.05 %	Good's buffer, pH 7.0	1.4 % w/v	Sodium azide	< 0.1 % w/v	Detergents		Preservatives		<p>320</p>	<p>ml</p>
[ENZI] (R1) Enzymes (red cap)	50 mmol/l																																	
Good's buffer, pH 7.0	20 mmol/l																																	
Magnesium chloride	600 U/l																																	
Cholesterol esterase	500 U/l																																	
Cholesterol oxidase	600 KU/l																																	
Catalase	2.0 mmol/l																																	
TOOS	< 0.1 % w/v																																	
Preservatives	5000 U/l																																	
[SUBI] (R2) Substrate (blue cap)	4 mmol/l																																	
Peroxidase	50 mmol/l																																	
4- Aminoantipyrin	0.05 %																																	
Good's buffer, pH 7.0	1.4 % w/v																																	
Sodium azide	< 0.1 % w/v																																	
Detergents																																		
Preservatives																																		

		<p>Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, kiểm chuẩn các xét nghiệm sinh hóa mức trung bình lên tới 70 thông số xét nghiệm: CK (Total); Digoxin, Gentamicin, Lithium, Paracetamol, Salicylate, Theophylline, Tobramycin; α-1-Globulin, α-2-Globulin, Albumin, b-Globulin, g-Globulin; Cortisol, Folate, PSA (Total), T3 (Total), T4 (Free), T4 (Total), TSH, Vitamin B12; Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, Cholesterol (HDL), Cholesterol (Total), NEFA, Triglycerides; Immunoglobulin A (IgA), Immunoglobulin G (IgG), NEFA, Immunoglobulin M (IgM), Protein (Total), Transferrin; α-HBDH, Acid Phosphatase (Prostatic), Acid Phosphatase (Total), Albumin, Alkaline Phosphatase (ALP), ALT (GPT), Amylase, Amylase (Pancreatic), AST (GOT), Bicarbonate, Bile Acids, Bilirubin (Direct), Bilirubin (Total), Calcium, Chloride, Cholinesterase, Creatinine, D-3-Hydroxybutyrate, gGT, GLDH, Glucose, Iron, Iron (TIBC), Lactate, Lactate Dehydrogenase (LDH), LAP, Lipase (Colorimetric), Lipase (Turbidimetric), Magnesium, Osmolality, Phosphate (Inorganic), Potassium, Sodium, Urea, Uric Acid (Urate); Copper, Zin. Độ thẩm thấu 300mOsm/kg</p>		
38	<p>Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 70 thông số xét nghiệm sinh hóa nồng độ trung bình</p>	<p>Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, kiểm chuẩn các xét nghiệm sinh hóa mức trung bình lên tới 70 thông số xét nghiệm: CK (Total); Digoxin, Gentamicin, Lithium, Paracetamol, Salicylate, Theophylline, Tobramycin; α-1-Globulin, α-2-Globulin, Albumin, b-Globulin, g-Globulin; Cortisol, Folate, PSA (Total), T3 (Total), T4 (Free), T4 (Total), TSH, Vitamin B12; Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, Cholesterol (HDL), Cholesterol (Total), NEFA, Triglycerides; Immunoglobulin A (IgA), Immunoglobulin G (IgG), Immunoglobulin M (IgM), Protein (Total), Transferrin; α-HBDH, Acid Phosphatase (Prostatic), Acid Phosphatase (Total), Albumin, Alkaline Phosphatase (ALP), ALT (GPT), Amylase, Amylase (Pancreatic), AST (GOT), Bicarbonate, Bile Acids, Bilirubin (Direct), Bilirubin (Total), Calcium, Chloride, Cholinesterase, Creatinine, D-3-Hydroxybutyrate, gGT, GLDH, Glucose, Iron, Iron (TIBC), Lactate, Lactate Dehydrogenase (LDH), LAP, Lipase (Colorimetric), Lipase (Turbidimetric), Magnesium, Osmolality, Phosphate (Inorganic), Potassium, Sodium, Urea, Uric Acid (Urate); Copper, Zin. Độ thẩm thấu 370mOsm/kg</p>	200	ml
39	<p>Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 70 thông số xét nghiệm sinh hóa nồng độ cao</p>	<p>Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, kiểm chuẩn các xét nghiệm sinh hóa mức trung bình lên tới 70 thông số xét nghiệm: CK (Total); Digoxin, Gentamicin, Lithium, Paracetamol, Salicylate, Theophylline, Tobramycin; α-1-Globulin, α-2-Globulin, Albumin, b-Globulin, g-Globulin; Cortisol, Folate, PSA (Total), T3 (Total), T4 (Free), T4 (Total), TSH, Vitamin B12; Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, Cholesterol (HDL), Cholesterol (Total), NEFA, Triglycerides; Immunoglobulin A (IgA), Immunoglobulin G (IgG), Immunoglobulin M (IgM), Protein (Total), Transferrin; α-HBDH, Acid Phosphatase (Prostatic), Acid Phosphatase (Total), Albumin, Alkaline Phosphatase (ALP), ALT (GPT), Amylase, Amylase (Pancreatic), AST (GOT), Bicarbonate, Bile Acids, Bilirubin (Direct), Bilirubin (Total), Calcium, Chloride, Cholinesterase, Creatinine, D-3-Hydroxybutyrate, gGT, GLDH, Glucose, Iron, Iron (TIBC), Lactate, Lactate Dehydrogenase (LDH), LAP, Lipase (Colorimetric), Lipase (Turbidimetric), Magnesium, Osmolality, Phosphate (Inorganic), Potassium, Sodium, Urea, Uric Acid (Urate); Copper, Zin. Độ thẩm thấu 370mOsm/kg</p>	200	ml
HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY SINH HÓA SK 300, SK 500; TOKYO BOEKI MEDISYS INC				
40	<p>Bóng đèn máy sinh hóa SK</p>	<p>Bóng đèn sử dụng cho máy sinh hóa model SK500</p>	4	Cái

41	Hóa chất xét nghiệm nồng độ acid uric trong máu	<p>R1</p> <p>Goods buffer pH 8.0: 100.0 mmol/L ascorbate oxydase: > 200 U/L 3,5-diclorophenol-sulphonate: 2.5 mmol/L Goods buffer pH 8.0: 100.0 mmol/L 4-aminophenazone: 0.3 mmol/L Peroxidase: > 3000 U/L Uricase: > 600 U/L</p>	2.280	ml
42	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Billirubin total trong máu	<p>R1 Sulphanilicacid 22.0 mmol/L; Citric acid 1.00 mol/L Caffein 0.18 mol/L Chất bảo quản và chất hoạt động bề mặt anionic. R2 Nitrite sodium 0.35 mmol/L</p>	750	ml
43	Hóa chất xét nghiệm nồng độ creatinine trong máu	<p>R1 Lithium hydroxide: 120.0 mmol/L Boric acid: 80.0 mmol/L R2 Picric acid : 67.0 mmol/L</p>	1.500	ml
44	Hóa chất xét nghiệm nồng độ cholesterol trong máu	<p>R1 Goods buffer pH 6.8 100.0 mmol/L cholesterol esterase > 500 U/L cholesterol oxydase > 800 U/L phenol 20.0 mmol/L peroxydase > 2500 U/L 4-aminophenazone .6 mmol/L.</p>	2.400	ml

45	Hóa chất xét nghiệm nồng độ gamma GT trong máu	<p>R1: Goods buffer, pH 8.25: 350.0 mmol/L glycylglycine: 180.0 mmol/L</p> <p>R2 L-gamma-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 20.0 mmol/l</p>	750	ml
46	Hóa chất xét nghiệm nồng độ GPT/ALT trong máu	<p>R1 Goods buffer pH 7.5: 80.0 mmol/l L-alanine: 500.0 mmol/L LDH: > 1500 U/L</p> <p>R2 Goods buffer pH 7.5: 80.0 mmol/L α-ketoglutarate 65.0 mmol/L NADH > 1.18 mmol/L</p>	2.500	ml
47	Hóa chất xét nghiệm nồng độ tryglyceride trong máu	<p>R1 PIPES buffer: 100.0 mmol/L phenol: 16.0 mmol/L lipoproteinlipase: > 4000 U/L glycerokinase: > 2000 U/L peroxydase: > 2500 U/L ATP: 0.8 mmol/L 4-aminophenazone: 1.4 mmol/l glycerol-3-P-oxydase: > 2000 U/L</p>	3.000	ml
HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO HỆ THỐNG XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH TỰ ĐỘNG COBAS E - ROCHE				
48	Tip hút mẫu dùng trên hệ thống cobas e	Tip nhựa	14.400	Cái
49	Cup chứa mẫu dùng trên hệ thống cobas e	Cup nhựa	14.400	Cái

50	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HCG, beta-HCG	<p>HCG+β Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1</p> <ul style="list-style-type: none"> • HCG+β Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 <p>Kích tổ sinh dục màng đệm của người (từ nước tiểu) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1.5 mIU/mL và khoảng 2000 mIU/mL) trong đệm huyết thanh người.</p>	12	ml
51	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Troponin T	<ul style="list-style-type: none"> • TN-T hs STAT Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 • TN-T hs STAT Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 <p>Troponin T (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 18 ng/L hoặc pg/mL và khoảng 4200 ng/L hoặc pg/mL) trong huyết thanh người.</p>	12	ml
52	Chất pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm miễn dịch	Đệm huyết thanh ngựa; chất bảo quản	64	ml
53	Chất phụ gia cho bình chứa nước cất cho máy phân tích miễn dịch	Không có thông tin PI	4.000	ml
54	Dung dịch hệ thống dùng để phát tin hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1 %; chất bảo quản; pH 6.	20.520	ml
55	Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	Là dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	20.520	ml
56	Hóa chất kiểm soát các xét nghiệm miễn dịch	<p>Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm</p> <ul style="list-style-type: none"> • PC U1: 2 chai để pha 2 x 3.0 mL mẫu chứng huyết thanh (người) • PC U2: 2 chai để pha 2 x 3.0 mL mẫu chứng huyết thanh (người) 	36	ml
57	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm Ferritin	<ul style="list-style-type: none"> • PC V1: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL huyết thanh chứng • PC V2: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL huyết thanh chứng 	24	ml

58	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm Insulin	<ul style="list-style-type: none"> ▪ INSULIN Cal1 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ INSULIN Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Insulin (người, tái tổ hợp từ nấm men) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 $\mu\text{U/mL}$ hoặc 35 pmol/L và khoảng 300 $\mu\text{U/mL}$ hoặc 2080 pmol/L) trong huyết thanh bò. 	20	ml
59	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm Troponin T	<ul style="list-style-type: none"> ▪ PC TNI: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng ▪ PC TN2: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng <p>Troponin T (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 30 ng/L hoặc pg/mL và khoảng 2500 ng/L hoặc pg/mL) và troponin I (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.75 $\mu\text{g/L}$ hoặc ng/mL và khoảng 18 $\mu\text{g/L}$ hoặc ng/mL) trong huyết thanh người.</p>	24	ml
60	Hóa chất pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm miễn dịch	Hóa chất pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm miễn dịch	64	ml
61	Thuốc thử xét nghiệm HCG, beta-HCG	<p>M: Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL; Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.</p> <p>R1 Anti-hCG-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL; Kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu biotin (chủot) 2.6 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản.</p> <p>R2 Anti-hCG-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL; Kháng thể đơn dòng kháng hCG (chủot) đánh dấu phức hợp ruthenium 4.6 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản.</p>	600	Test
62	Thuốc thử xét nghiệm Insulin	<p>Bộ thuốc thử được bán nhãn INSULIN.</p> <p>M: Vi hạt phủ streptavidin, 1 chai, 5.8 mL; Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.</p> <p>R1: Anti-insulin-Ab~biotin, 1 chai, 10.3 mL; Kháng thể đơn dòng kháng insulin đánh dấu biotin (chủot) 1 mg/L; đệm MESb) 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.</p> <p>R2: Anti-insulin-Ab~Ru(bpy) , 1 chai, 9.5 mL; Kháng thể đơn dòng kháng insulin (chủot) đánh dấu phức hợp ruthenium</p>	600	Test

63	Thuốc thử xét nghiệm Troponin T	<p>Vị hạt phụ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL. Vị hạt phụ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bao quan. R1 Anti-troponin T-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 8 mL. Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tìm đánh dấu biotin (chủot) 2.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, PH 6.0; chất bảo quản; chất ức chế.</p> <p>R2 Anti-troponin T-Ab~Ru(bpy₃) (nắp đen), 1 chai, 8 mL; Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tìm (chủot) đánh dấu phức hợp ruthenium 2.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, PH 6.0; chất bảo quản.</p>	1.200	Test
----	---------------------------------	---	-------	------

HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY ĐỒNG MÁU - Model: START MAX; COMPACT MAX; SATELLITE MAX - HÃNG SX: STAGO - PHÁP

64	Dung dịch 0.025 M CaCl ₂ cho các xét nghiệm đông máu	Dung dịch Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh	1.800	ml
65	Dung dịch đệm Owren-Koller cho xét nghiệm đông máu	Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu (dung dịch đệm) có pH khoảng 7.35.	1.800	ml
66	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa sẵn cho các hệ thống phân tích đông máu tự động, thành phần chính chứa chất diệt nấm họ ether glycol pha loãng trong dung môi nước.	60.000	ml
67	Hóa chất định lượng fibrinogen theo phương pháp Clauss	<p>Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi (khoảng 100 NIH units/ml) và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin.</p> <p>Độ lặp lại do mẫu bình thường: 2.1 CV%</p> <p>Độ lặp lại do mẫu bất thường: 4.9 CV%</p> <p>Độ tái lặp do mẫu bình thường: 2.1 CV%</p> <p>Độ tái lặp do mẫu bất thường: 3.2 CV%</p>	124	ml
68	Hóa chất Neoplastine CI xác định thời gian Prothrombin (PT)	<p>Hóa chất xét nghiệm PT trên máy đông máu tự động:</p> <p>- R1 : chứa thromboplastin đông khô được chiết xuất từ não thỏ. Ngoài ra còn chứa một chất ức chế heparin đặc hiệu.</p> <p>- R2: dung môi hòa tan có chứa canxi.</p>	210	ml

69	Hóa chất xác định thời gian Kaolin-thromboplastin tưng phản hoạt hóa (APTT)	Hóa chất dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa tưng phản (APTT) trong huyết tương, chứa cephalin từ mô não thỏ, dung dịch đậm kaolin.	240	ml
70	Hóa chất xác định thời gian Thrombin	Hóa chất xét nghiệm thời gian Thrombin. Chứa thrombin citrat canxi (người), khoảng 1.5 NIH unit/ml, dạng đông khô. Độ lặp lại do mẫu bình thường: 2.8 CV% Độ lặp lại do mẫu bất thường: 1.7 CV% Độ tái lập do mẫu bình thường: 1.6 CV% Độ tái lập do mẫu bất thường: 3.3 CV%	240	ml

HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY ĐIỆN GIẢI CBS 400, HSX: B&E BIOTECHNOLOGY/TRUNG QUỐC

71	Chất hiệu chuẩn dùng cho máy phân tích điện giải CBS	sử dụng cung cấp trong các ống kín có chứa chất đệm, chất bảo quản và muối NaCl, KCl, C ₂ H ₃ NaO ₂ , CaL ₂ , C ₂ H ₅ NO ₂ , trong huyết thanh đông vật.	96	ml
72	Chất kiểm soát dùng cho máy phân tích điện giải CBS	chất kiểm soát được cung cấp trong các ống kín có chứa chất đệm, chất bảo quản và muối NaCl, KCl, C ₂ H ₃ NaO ₂ , CaL ₂ , C ₂ H ₅ NO ₂ , trong huyết thanh đông vật	90	ml
73	Dung dịch được dùng để rửa, làm sạch máy phân tích điện giải dòng CBS	Thành phần: Bộ gồm 03 lọ Lọ A: (NaCl, KCl, CaCl ₂ , NaCl ₂ , LiCl, HCl) ≥ 0,13g Lọ B: Pepsin ≥ 0,13g Lọ C: Dung môi ≥ 10ml	30	ml
74	Hóa chất sử dụng trên máy phân tích điện giải CBS để xác định định lượng Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ²⁺ , pH trong mẫu, nước tiểu.	xác định định lượng Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ²⁺ , pH trong mẫu, nước tiểu Thành phần gồm: Chất chuẩn A: 530ml Chất chuẩn B: 210ml Chất chuẩn C: 220ml Dung dịch tham chiếu: 310ml	22.400	ml

HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM HbA1C ADAMT TM 8380V; 8180V, HSX: ARKRAY/NHẬT BẢN

75	Cột sắc khí xét nghiệm định lượng HbA1c	Cột được chế tạo bằng vật liệu SUS (thép không gỉ) và nắp xoắn hai đầu được làm từ PEEK (polyether ether ketone) Thành phần: Hydrophilic polymer of methacrylate esters copolymer	2	Cái
----	---	--	---	-----

76	Chất hiệu chuẩn 80 xét nghiệm định lượng HbA1c	Thành phần: Calibrator Low, Calibrator High : Human source hemoglobin $\leq 0,6\%$ Calibrator diluent : Phosphate $\leq 0,1\%$; Surfactant $\leq 0,1\%$	192	ml
77	Chất hiệu chuẩn Lite xét nghiệm định lượng HbA1c	Thành phần Gồm: Human source hemoglobin: $\leq 0,6\%$; Phosphate: $\leq 0,1\%$, Surfactant $\leq 0,1\%$	75	ml
78	Chất rửa 80A	Thành phần Gồm: Sodium azide: $\leq 0,01\%$; Oxidizing agent: $\leq 0,7\%$; Phosphate: $\leq 1\%$,	17.600	ml
79	Chất rửa 80B	Thành phần Gồm: Sodium azide: $\leq 0,06\%$; Oxidizing agent: $\leq 3\%$; Phosphate: $\leq 2\%$,	9.200	ml
80	Chất rửa 80CV	Thành phần Gồm: Sodium azide : $\leq 0,01\%$; Oxidizing agent: $\leq 0,3\%$; Phosphate: $\leq 1\%$,	9.200	ml
81	Dung dịch rửa tan máu 80H	Thành phần: Sodium azide $\leq 0,02\%$ Phosphate $\leq 0,1\%$ Surfactant $\leq 0,1\%$	18.000	ml
82	Dung dịch rửa tan máu Lite H	Thành phần Gồm: Sodium azide: $\leq 0,02\%$; Phosphate: $\leq 0,1\%$; Surfactant $\leq 0,1\%$.	30.000	ml
83	Dung dịch rửa xét nghiệm định lượng HbA1c	Thành phần Gồm: Nonionic Surfactant: 1-5%; Inorganic salt: 1-5%; Antiseptic: 0.1-1%; Pure water: 85-95%.	1.500	ml
84	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	Thành phần Gồm: DILUENT 80: Phosphate $\leq 0,1\%$, Surfactant $\leq 0,1\%$; RECONSTITUENT 80: Phosphate $\leq 0,6\%$, Surfactant $\leq 1,0\%$	12	ml
Test thử nước tiểu sử dụng cho máy phân tích nước tiểu Urometer 720 - Standard Diagnostic/ Hàn Quốc				
85	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 11 thông số	Đo các thông số theo thứ tự: Blood, Bilir, Uro, Ketone, Protein, Nitrit, Glucose, pH, SG, Leu. Que thử không chuyển màu sau khi hoàn tất thử nghiệm, không lan màu trong khoảng pH và tỷ trọng nước tiểu. Màu khác nhau tùy thông số. Đọc kết quả nhanh bằng mắt thường hoặc bằng máy.	10.000	Test

Test

Test thử nước tiểu sử dụng cho máy phân tích nước tiểu Combilyzer 13 thông số - Human

86	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 13 thông số	Do các thông số theo thứ tự: Bilirubin (0.6%), Urobikogen (0.2%), Ketones (5.7%), Ascorbis acid (0.8%), Glucose, Protein(0.1%), Blood, pH, Nitrite, Leu, Specific gravity, Creatinine (4.8%), Microalbumin (2.2%) Que thử không chuyển sang màu sau khi hoàn tất xét nghiệm Không lan màu trong khoảng pH và tỷ trọng nước tiểu Màu khác nhau theo tùy thông số. Đọc kết quả nhanh bằng mắt thường hoặc bằng máy	15.000	Test
----	---	--	--------	------